

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN VĂN BÀN  
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.**

Bản án số: 17/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 29/7/2021.

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN BÀN, TỈNH LÀO CAI**

**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Văn Nghĩa .

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Vũ Thanh Nguyên và ông Bùi Ánh Dương;

*Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa:* Bà Nông Thị Mới - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 34/2021/TLST- HNGĐ ngày 26/3/2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2021/QĐXXST - HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08A/2021/QĐST - HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đặng Thị M - Sinh năm 1997.

Địa chỉ: Thôn 1, xã N, huyện V, tỉnh Lào Cai. Có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Anh Triệu Ông X - Sinh năm 1994.

Địa chỉ: Thôn 1, xã N, huyện V, tỉnh Lào Cai. Vắng mặt tại phiên tòa, không có lý do.

- Những người làm chứng:

1. Anh Triệu Minh P - Sinh năm 1989.

Địa chỉ: Thôn 1, xã N, huyện V, tỉnh Lào Cai.

2. Chị Bàn Thị M - Sinh năm 1991.

Địa chỉ: Thôn 1, xã N, huyện V, tỉnh Lào Cai.

3. Ông Bàn Thừa N - Sinh năm 1977.

Địa chỉ: Thôn 1, xã N, huyện V, tỉnh Lào Cai.

4. Chị Triệu Thị L – Sinh năm 1993.

Địa chỉ: Thôn X, xã V, huyện V, tỉnh Lào Cai.

Những người làm chứng đều vắng mặt tại phiên tòa, không có lý do.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án nguyên đơn chị Đặng Thị M trình bày: Chị và anh Triệu Ông X tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 07/3/2014 tại UBND xã N, huyện V, tỉnh Lào Cai. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng chị sống hạnh phúc đến tháng 6 năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn là do giữa hai vợ chồng bất đồng về tính cách và quan điểm sống, anh X không quan tâm đến cuộc sống vợ con, hay đi chơi bời, cờ bạc, rượu bia, thỉnh thoảng còn đánh chị M, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, nên mâu thuẫn của vợ chồng ngày càng trầm trọng. Mặc dù hai bên gia đình và thôn bản hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Từ tháng 9/2018 chị đã về nhà bố mẹ đẻ ở cùng thôn sinh sống, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, không quan tâm đến nhau. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể khắc phục được. chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện Văn Bàn giải quyết cho chị được ly hôn với anh Triệu Ông X.

Về con chung: Chị Đặng Thị M xác định chị và anh Triệu Ông X có 01 con chung là cháu Triệu Nguyên T - Sinh ngày 16/9/2014, cháu khỏe mạnh bình thường, không bị dị tật bẩm sinh gì, hiện cháu đang ở cùng anh X. Khi ly hôn chị đề nghị Tòa án giao cháu T cho anh X trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi cháu T trưởng thành. Do hoàn cảnh kinh tế của chị rất khó khăn, bản thân chị không có nhà ở, phải sống nhờ nhà bố mẹ đẻ, nên chị chỉ có thể cấp dưỡng cho cháu T với mức 500.000<sup>d</sup>/ tháng đến khi cháu Triệu Nguyên T đủ 18 tuổi.

Về tài sản: Chị M xác định hai vợ chồng chị tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về vay nợ: Vợ chồng chị không vay nợ ai, không cho ai vay nợ, nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn anh Triệu Ông X: Tại bản tự khai và quá trình hòa giải anh trình bày phù hợp với ý kiến của chị M về việc đăng ký kết hôn và con chung. Theo anh cuộc sống vợ chồng thỉnh thoảng có cãi chửi nhau, mỗi lần cãi nhau là chị M lại bỏ về nhà bố mẹ đẻ, lần nào anh cũng phải sang đón về. Từ tháng 9/2018

chị M bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, anh sang đón nhưng chị M nhất quyết không về. Nay chị M làm đơn yêu cầu ly hôn, anh không nhất trí ly hôn, do chị M tự bỏ nhà đi và do bản thân anh vẫn còn yêu vợ, mong muốn vợ chồng đoàn tụ để cùng chăm sóc con cái. Nếu chị M nhất quyết ly hôn anh đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc cháu Triệu Nguyên T và yêu cầu chị M cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 1.000.000<sup>d</sup>/tháng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi.

Về tài sản và vay nợ chung: Anh X không đề nghị Tòa án giải quyết.

Những người làm chứng đều trình bày: Trong quá trình chung sống vợ chồng chị M và anh X xảy ra nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau. Thôn bản cũng đã tiến hành hòa giải giữa vợ chồng anh chị nhưng không thành, tháng 9/ 2018 chị M bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở cùng thôn sinh sống, anh chị sống ly thân từ đó cho đến nay.

Tại phiên tòa: Bị đơn anh Triệu Ông X đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vắng mặt không có lý do.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Thư ký tòa án, Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục được pháp luật quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn và người làm chứng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71 và Điều 78 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án và không đến Tòa án để giải quyết vụ án là chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 Điều 56, Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228, Điều 229 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điểm a khoản 5, điểm a, đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, giải quyết theo hướng:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xử cho chị Đặng Thị M được ly hôn với anh Triệu Ông X.

- Về con chung: Giao cháu Triệu Nguyên T, sinh ngày 16/9/2014 cho anh Triệu Ông X trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu T trưởng thành đủ 18 tuổi, chị Đặng Thị M phải cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000<sup>d</sup>/tháng cho đến khi cháu Triệu Nguyên T trưởng thành đủ 18 tuổi.

- Về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên; căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo chị Đặng Thị M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn. Xét thấy, bị đơn anh Triệu Ông X cư trú tại Thôn 1, xã N, huyện V, tỉnh Lào Cai, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Triệu Ông X đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án để giải quyết, vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do. Vì vậy, Tòa án căn cứ vào khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đương sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Theo lời khai của nguyên đơn chị Đặng Thị M, bị đơn anh Triệu Ông X, những người làm chứng, kết quả xác minh tại UBND xã N có đủ căn cứ xác định: Chị M và anh X tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 07/3/2014 tại UBND xã N, huyện V, tỉnh Lào Cai, quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống một thời gian đến tháng 6 năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn là do giữa hai vợ chồng bất đồng về tính cách và quan điểm sống, anh X không quan tâm đến cuộc sống vợ con, hay đi chơi bời, cờ bạc, rượu bia, thỉnh thoảng còn đánh chị M, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, nên mâu thuẫn của vợ chồng ngày càng trầm trọng. Mặc dù hai bên gia đình và thôn bản hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Từ tháng 9/2018 chị M đã về nhà bố mẹ đẻ ở cùng thôn sinh sống, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, không quan tâm đến nhau. Chị M xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể khắc phục được, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Triệu Ông X.

Xét thấy, vợ chồng chị Đặng Thị M và anh Triệu Ông X không còn hạnh phúc, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, anh chị sống ly thân đã lâu. Mặc dù anh X có mong muốn vợ chồng về đoàn tụ, nhưng không có cách nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng, mặc dù đã được đôi bên gia đình và thôn bản hòa giải nhưng không thành. Như vậy mâu thuẫn của vợ chồng anh chị đã đến tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Đặng Thị M về việc ly hôn anh Triệu Ông X.

[4] Về con chung: Chị Đặng Thị M và anh Triệu Ông X có 01 con chung là cháu Triệu Nguyên T, sinh ngày 16/9/2014. Chị M và anh X đều đề nghị Tòa án giao cháu T cho anh X chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng tiền nuôi con chung: Quá trình giải quyết vụ án chị M xác định do hoàn cảnh kinh tế của chị rất khó khăn, bản thân chị không có nhà ở, phải sống nhờ nhà bố mẹ đẻ, nên chị cấp dưỡng cho cháu T với mức 500.000<sup>d</sup>/ tháng. Nhưng

tại phiên tòa hôm nay chỉ nhất trí mức cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 1.000.000<sup>d</sup>/ tháng như anh Triệu Ông X yêu cầu, đến khi cháu Triệu Nguyên T đủ 18 tuổi. Việc thống nhất thỏa thuận về việc nuôi dưỡng con chung và sự tự nguyện của chị Mấy về mức cấp dưỡng tiền nuôi con chung là hoàn toàn tự nguyện và đúng quy định của pháp luật.

[5] Về tài sản, vay nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu, nên Tòa án không đề cập giải quyết.

[6] Về án phí: Nguyên đơn chị Đặng Thị M phải chịu toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật.

[7] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về nội dung và hướng giải quyết vụ án là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật.

***Vì các lẽ trên:***

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Khoản 2 Điều 227; Điều 228; khoản 2 Điều 229; Khoản 4 điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 điều 56; Điều 81, điều 82, điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5, điểm a, đ khoản 6 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Đặng Thị M:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Đặng Thị M được ly hôn với anh Triệu Ông X;

- Về con chung: Anh Triệu Ông X được trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Triệu Nguyên T, sinh ngày 16/9/2014, cho đến khi cháu Triệu Nguyên T đủ 18 tuổi. Chị Đặng Thị M có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng anh Triệu Ông X theo định kỳ là 1.000.000 <sup>d</sup>(Một triệu đồng)/ tháng. Cho đến khi cháu Triệu Nguyên T đủ 18 tuổi.

*Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi xuất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

2. Về án phí: Chị Đặng Thị M phải chịu 300.000<sup>d</sup> (Ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn và 300.000<sup>d</sup> (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ. Tổng cộng là 600.000<sup>d</sup> (Sáu trăm ngàn đồng). Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000<sup>d</sup> (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AC/2012/0001769 ngày 26/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Văn Bàn. Chị Đặng Thị M còn phải nộp số tiền là 300.000<sup>d</sup> (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Triệu Ông X không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh LC (1);
- VKSND (2);
- Các đương sự (2);
- CCTHADS (1);
- UBND xã N (1);
- Lưu HS, TP, TA (4).

**TM - HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Văn Nghĩa**

**HỘI THẨM NHÂN DÂN**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Thanh Nguyên      Bùi Ánh Dương**

**Trần Văn Nghĩa**

